

Số: 941/TTr-UBND

Điện Biên, ngày 10 tháng 4 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên**

Kính gửi: Chính phủ.

Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Điện Biên với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

a) Tờ trình của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên;

b) Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên (Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Điện Biên).

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Điện Biên năm 2015 tỷ lệ 1/50.000;

d) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Điện Biên tỷ lệ 1/50.000;

đ) Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên tỷ lệ 1/50.000.

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 7 tháng 06 năm 2013 là: 956.290,37 ha. Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là: 954.125,06 ha, giảm 2.165,31 ha so với diện tích tự nhiên năm 2010 (Diện tích này đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận và Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng đồng ý tại văn bản số 10078/VPCP-KTN ngày 22/11/2016).

a) Đất nông nghiệp: Năm 2015, đất nông nghiệp toàn tỉnh là: 723.568,87 ha, chiếm 75,84% diện tích tự nhiên, thực hiện đạt 87,74% so với chỉ tiêu đất nông nghiệp được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 07/6/2013.

b) Đất phi nông nghiệp: Năm 2015, đất phi nông nghiệp toàn tỉnh là: 24.794,41 ha, chiếm 2,60% diện tích đất tự nhiên, thực hiện đạt 90,18% so với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 07/6/2013.

c) Đất chưa sử dụng: Hiện trạng toàn tỉnh là: 205.761,78 ha, đạt 50,59% so với Chính phủ phê duyệt (104.084,96 ha); diện tích không đạt là 101.676,82 ha.

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	956.290,38	954.125,06	-2.165,32	99,77
1	Đất nông nghiệp	824.711,39	723.568,87	-101.142,52	87,74
1.1	Đất trồng lúa	58.907,00	88.939,22	30.032,22	150,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>12.317,00</i>	<i>13.924,56</i>	<i>1.607,56</i>	<i>113,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	76.531,73	262.285,66	185.753,93	342,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	24.223,94	19.455,36	-4.768,58	80,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	407.156,00	193.961,05	-213.194,95	47,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	46.781,29	48.222,00	1.440,71	103,08
1.6	Đất rừng sản xuất	209.831,86	108.496,42	-101.335,44	51,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.227,00	2.177,39	950,39	177,46
2	Đất phi nông nghiệp	27.494,03	24.794,41	-2.699,62	90,18
2.1	Đất quốc phòng	1.619,00	1.228,75	-390,25	75,90
2.2	Đất an ninh	639,00	300,80	-338,20	47,07
2.3	Đất khu công nghiệp	60,00		-60,00	
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp	40,00	31,11	-8,89	77,78
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	140,59	55,37	-85,22	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,50	63,47	43,97	325,46

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	593,81	436,97	-156,84	73,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	9.883,10	6.746,77	-3.136,33	68,27
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>51,00</i>	<i>26,37</i>	<i>-24,64</i>	<i>51,70</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>73,00</i>	<i>48,65</i>	<i>-24,35</i>	<i>66,64</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>532,00</i>	<i>420,28</i>	<i>-111,72</i>	<i>79,00</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>307,00</i>	<i>30,97</i>	<i>-276,03</i>	<i>10,09</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	190,00	130,76	-59,24	68,82
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		105,39	105,39	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	91,70	30,41	-61,29	33,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	4.029,56	4.247,30	217,74	105,40
2.14	Đất ở tại đô thị	918,00	573,75	-344,25	62,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169,97	141,08	-28,89	83,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		63,76	63,76	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	775,65	670,12	-105,53	86,39
3	Đất chưa sử dụng	104.084,96	205.761,78	101.676,82	197,69

d) Những mặt được và tồn tại

- Những mặt được:

+ Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai.

+ Tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

+ Góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

+ Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Góp phần đảm bảo mục tiêu an ninh lương thực; nâng cao độ che phủ của rừng; cải tạo và bảo vệ đất, giảm suy thoái đất; bảo tồn đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Những tồn tại:

+ Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành để xây dựng phương án chưa sát với thực tế.

+ Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa được thực hiện thường xuyên.

+ Việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt chưa có chế tài, công cụ đủ mạnh; tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

+ Chưa triển khai đồng bộ các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và triển khai thực hiện dự án chưa kịp thời và đảm bảo tiến độ.

3. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	723.568,87	75,84	806.949,80	-16.179,98	790.769,82	82,88
1.1	Đất trồng lúa	88.939,22	12,29	60.061,00	29.664,25	89.725,25	9,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	13.586,63	1,88	13.832,00	147,53	13.979,53	1,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	262.285,66	36,25			223.832,80	23,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.455,36	2,69			47.671,18	5,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	193.961,05	26,81	418.487,00	-191.420,58	227.066,42	23,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	48.222,00	6,66	49.341,00	0,00	49.341,00	5,17

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	108.496,42	14,99	226.925,00	-76.190,59	150.734,41	15,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.177,39	0,30	1.564,00	630,27	2.194,27	0,23
1.8	Đất làm muối						
2	Đất phi nông nghiệp	24.794,41	2,60	32.779,72	-1.038,66	31.741,06	3,33
2.1	Đất quốc phòng	1.228,75	4,96	1.913,00		1.913,00	0,20
2.2	Đất an ninh	300,80	1,21	690,00		690,00	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp			55,00		55,00	0,01
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	31,11	0,13			176,40	0,02
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	55,37	0,22			203,63	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	63,47	0,26			179,79	0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	436,97	1,76			680,24	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	6.746,77	27,21	9.133,00	2.326,29	11.459,29	1,20
-	Đất cơ sở văn hoá	26,37	0,11	276,38	-171,53	50,69	0,16
-	Đất cơ sở y tế	48,65	0,20	88,00	-25,40	62,60	0,19
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	420,28	1,70	489,59	15,65	505,24	1,56
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,97	0,12	106,11	-53,80	52,31	0,16
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	130,76	0,53	214,00		214,00	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	105,39	0,43			134,89	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	30,41	0,12	97,00		97,00	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	4.247,30	17,13			4.742,93	0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	573,75	2,31	723,00		723,00	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	141,08	0,57			169,15	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ	63,76	0,26			66,75	0,01

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	670,12	2,70			761,87	0,08
3	Đất chưa sử dụng	205.761,78	21,57	114.393,07	17.221,12	131.614,19	13,79
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	14.879,25	1,56	18.340,56	4.924,96	23.265,52	2,44

Ghi chú *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	7.913,96	2.410,56	5.503,40
1.1	Đất trồng lúa	974,16	343,02	631,14
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	231,84	163,81	68,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.103,33	772,29	2.331,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	662,91	108,54	554,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	909,95	533,73	376,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	63,68	63,68	
1.6	Đất rừng sản xuất	2.149,41	573,81	1.575,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	50,14	15,11	35,03

Số TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1.8	Đất làm muối			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	91.858,11	91.651,97	206,14
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	5.091,82	5.091,82	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1.308,72	1.308,72	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	39,74	39,74	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	138,19	86,05	52,14
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	53.145,20	53.145,20	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	166,57	166,57	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	31.967,87	31.813,87	154,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	51,01	24,54	26,47

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2011-2015)
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	107.314,74	34.610,81	72.703,93
1.1	Đất trồng lúa	4.493,83	3.929,82	564,01
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	15.302,79	11.297,23	4.005,56

Số TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2011-2015)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.034,46	236,19	14.798,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	44.873,05	11.631,85	33.241,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	65,18	65,18	
1.6	Đất rừng sản xuất	27.489,61	7.437,37	20.052,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	13,17	13,17	
1.8	Đất làm muối			
1.9	Đất nông nghiệp khác	42,65		42,65
2	Đất phi nông nghiệp	1.709,94	266,27	1.443,67
2.1	Đất quốc phòng	147,82	0,02	147,80
2.2	Đất an ninh	95,49	1,51	93,98
2.3	Đất khu công nghiệp			
2.4	Đất khu chế xuất			
2.5	Đất cụm công nghiệp	12,50		12,50
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	17,55		17,55
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,79		9,79
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	61,49	26,49	35,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	1.014,10	62,36	951,74
-	Đất cơ sở văn hóa	1,31		1,31
-	Đất cơ sở y tế	1,55		1,55
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	9,11		9,11
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,42	30,00	0,42
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	5,50		5,50
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,28		9,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	152,45	59,43	93,02
2.14	Đất ở tại đô thị	15,10	0,72	14,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	21,34	16,99	4,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			

Số TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2011-2015)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	18,32	6,05	12,27
2.20	Đất phi nông nghiệp còn lại	129,21	92,70	36,51

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)-(6)+...+(10)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	806.949,80	-16.179,98	790.769,82	723.022,98	733.888,42	747.735,12	767.649,38	790.769,82
1.1	Đất trồng lúa	60.061,00	29.664,25	89.725,25	88.954,86	89.163,69	89.360,84	89.561,60	89.725,25
0	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>13.832,00</i>	<i>147,53</i>	<i>13.979,53</i>	<i>13.900,38</i>	<i>13.924,24</i>	<i>13.947,63</i>	<i>13.970,77</i>	<i>13.979,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			223.832,80	261.416,63	252.692,01	242.720,60	231.150,40	223.832,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm			47.671,18	19.423,73	25.099,06	31.511,87	41.627,27	47.671,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	418.487,00	-191.420,58	227.066,42	193.945,32	200.602,87	208.083,03	217.326,40	227.066,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	49.341,00	0,00	49.341,00	48.222,00	48.339,10	48.500,60	49.113,47	49.341,00
1.6	Đất rừng sản xuất	226.925,00	-76.190,59	150.734,41	108.701,20	115.627,12	125.174,25	136.477,18	150.734,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.564,00	630,27	2.194,27	2.167,29	2.172,63	2.179,45	2.188,56	2.194,27
1.8	Đất làm muối								
2	Đất phi nông nghiệp	32.779,72	-1.038,66	31.741,06	25.876,84	27.253,23	28.790,13	30.354,26	31.741,06
2.1	Đất quốc phòng	1.913,00		1.913,00	1.244,75	1.438,22	1.581,30	1.710,23	1.913,00
2.2	Đất an ninh	690,00		690,00	442,72	469,32	483,18	678,18	690,00
2.3	Đất khu công nghiệp	55,00		55,00			55,00	55,00	55,00
2.4	Đất khu chế xuất								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Các năm kế hoạch				
					Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2028
2.5	Đất cụm công nghiệp			176,40	100,40	106,40	121,40	176,40	176,40
2.6	Đất thương mại, dịch vụ			203,63	70,79	86,29	108,75	124,01	203,63
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			179,79	75,47	83,97	112,51	177,20	179,79
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			680,24	441,13	450,13	500,24	630,24	680,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	9.133,00	2.326,29	11.459,29	7.542,84	8.567,88	9.637,71	10.514,49	11.459,29
-	Đất cơ sở văn hóa	276,38	-171,53	50,69	33,12	42,62	43,62	50,19	50,69
-	Đất cơ sở y tế	88,00	-25,40	62,60	51,62	54,38	58,08	61,43	62,60
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	489,59	15,65	505,24	443,15	458,10	472,33	486,26	505,24
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	106,11	-53,80	52,31	31,17	33,72	36,17	47,01	52,31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	214,00		214,00	130,72	172,50	214,00	214,00	214,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			134,89	105,39	106,89	107,39	121,89	134,89
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	97,00		97,00	31,22	41,93	51,06	66,00	97,00
2.13	Đất ở tại nông thôn			4.742,93	4.309,79	4.404,92	4.517,84	4.643,49	4.742,93
2.14	Đất ở tại đô thị	723,00		723,00	610,39	656,53	663,83	695,68	723,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			169,15	147,45	152,08	156,79	164,28	169,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			66,75	63,76	66,10	66,31	66,55	66,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,			761,87	678,30	701,35	727,96	745,07	761,87
3	Đất chưa sử dụng	114.393,87	-17.221,12	131.614,19	205.225,25	192.983,41	177.599,81	156.121,42	131.614,19
4	Đất khu công nghệ cao*								
5	Đất khu kinh tế*								
6	Đất đô thị*	16.340,56	4.924,96	23.265,52	14.679,25	14.879,25	16.001,25	17.051,86	23.265,52

Trong đó, *: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5.503,40	820,24	1.075,85	1.262,35	1.224,19	1.120,77
1.1	Đất trồng lúa	631,14	60,01	100,17	145,26	182,54	143,15
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>68,03</i>	<i>24,19</i>	<i>5,64</i>	<i>25,61</i>	<i>8,36</i>	<i>4,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.331,04	377,14	534,19	512,66	519,67	387,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	554,37	108,14	97,30	100,57	133,03	115,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	376,22	65,73	120,39	65,69	60,60	63,81
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.575,60	193,12	221,09	431,43	323,26	406,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	35,03	16,12	2,71	6,73	5,09	4,38
1.8	Đất làm muối						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	206,14	48,25	36,55	46,05	38,20	37,09
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	52,14	6,25	8,05	13,55	14,20	10,09
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang						

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	154,00	42,00	28,50	32,50	24,00	27,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	26,47	9,40	3,16		28,00	1,54

4.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	72.703,93	273,93	11.941,29	15.109,05	21.138,45	24.241,21
1.1	Đất trồng lúa	564,01	32,14	130,06	129,61	149,10	123,10
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.005,56		382,36	829,50	1.138,30	1.655,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.798,27	51,54	1.860,00	2.264,73	5.554,50	5.067,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	33.241,20	14,20	6.758,66	7.591,00	9.168,34	9.709,00
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	20.052,24	133,40	2.810,21	4.294,21	5.128,21	7.686,21
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Đất phi nông nghiệp	1.443,67	262,61	300,55	274,55	339,94	266,03
2.1	Đất quốc phòng	147,80	6,43	50,92	35,97	0,96	53,52
2.2	Đất an ninh	93,98	1,97	3,03	1,10	84,35	3,53

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	12,50			0,50	12,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	17,55	0,52	2,00	3,60	3,00	8,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,79		1,00	6,79	2,00	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	35,00			15,00	20,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	951,74	240,64	189,89	167,70	183,28	170,24
-	Đất cơ sở văn hóa	1,31	1,31				
-	Đất cơ sở y tế	1,55	0,15	0,25	1,00	0,15	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	9,11	4,01	1,30	1,00	0,80	2,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,42			0,12	0,30	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	5,50		0,50			5,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,28		0,70	1,20	2,98	4,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	93,02	3,15	23,55	28,94	24,65	12,73
2.14	Đất ở tại đô thị	14,38	5,07	4,31	1,00	2,75	1,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,35	0,82	0,30	2,10	1,10	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	12,27	4,00	3,25	2,25	1,17	1,60

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Sử dụng các biện pháp nông - lâm kết hợp để cải tạo đất chưa sử dụng, đồi núi trọc, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; xây dựng hệ thống tưới tiêu nước và kỹ thuật tưới nước hợp lý; sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng phải có phương án an toàn về môi trường.

- Áp dụng công nghệ sạch sinh học hữu cơ; sử dụng các chế phẩm sinh học để làm gia tăng hiệu quả sử dụng phân bón, cải tạo đất; hạn chế sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật gây hại cho đất.

- Thường xuyên thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân và cơ sở sản xuất, kinh doanh; quản lý chặt chẽ công tác phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án, chỉ cấp phép đầu tư khi các dự án có báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; xử lý nghiêm các cơ sở sản xuất vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

5.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các công trình dự án trên phương tiện thông tin và tại trụ sở UBND các cấp.

- Về chính sách tài chính đất đai: Cân đối về tài chính để thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các địa phương trong tỉnh.

- Về quản lý sử dụng đất: Xác định ranh giới và công khai diện tích đất chuyên trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt, bảo vệ các khu vực phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; khuyến khích phát triển các vùng chuyên canh quy mô trong sản xuất nông nghiệp.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Tiếp tục rà soát diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng để thực hiện giao đất, cấp giấy chứng nhận cho các cộng đồng, hộ gia đình để thực hiện phát triển rừng theo quy hoạch; thực hiện việc chi trả đúng chính sách cho chủ rừng trong việc bảo vệ phát triển rừng, đồng thời rà

soát, bổ sung các chính sách hỗ trợ khác, triển khai thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu cho công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng; thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

b) Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác giám sát, công tác thanh tra, kiểm tra trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và nghĩa vụ tài chính đất đai đúng quy định; không thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các công trình, dự án không nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Rà soát, thu hồi dự án chậm triển khai theo quy định, dự án không có khả năng triển khai.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác: thông qua việc công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất; xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp cùng với hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào và ngoài hàng rào.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, pháp luật về môi trường; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành có sử dụng đất để bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

- Tổ chức thực hiện dự án tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2004/NĐ-CP, Ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng.

- Thực hiện điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh; hoàn thiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và các huyện, thị xã đã thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế trên địa bàn tỉnh để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

Trên đây là nội dung Tờ trình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên kính trình Chính phủ phê duyệt././

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Các đ/c TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN_(TQH).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Mùa A Sơn